

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

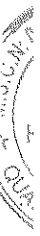
**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC**

**MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-06 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 07-75 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 07-10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 12-13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 14-75 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |                          |
|---------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Trần Mạnh Hoài  | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Hoài  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Đỗ Ngọc Khanh   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Bạch Ngọc Văn   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Bạch Ngọc Văn   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 |
| Ông Phạm Tuấn Anh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |                          |
|---------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đạt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Bà Lê Thị Thảo      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Nguyễn Như Khoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

03117  
CHI M  
CÔNG  
NG KI  
AA  
1-TP

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Tổng Công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được lập ngày 10 tháng 05 năm 2019, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Vào năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã chuyển nhượng Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh theo phương thức bán đấu giá với giá trị đấu giá thành công là 11.760.421.000 VND (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 VND đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 40b của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất).

- Tại thời điểm ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang là 28.771.200.000 VND theo giá gốc do Công ty con này đã tạm ngưng hoạt động. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Với những thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 04b).
- Tại thời điểm ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm Công ty TNHH Lương thực V.A.P, Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị với tổng giá trị đầu tư là 60.540.508.822 VND (đã dự phòng tổn thất 44.312.724.796 VND) theo giá gốc do các công ty này chưa lập báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018. Với những thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 04b).

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc về một số vấn đề sau:

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực miền Nam đã chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 09/10/2018 và đang trong quá trình chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa nên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể bị thay đổi do ảnh hưởng từ kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.
- Công ty Lương thực Trà Vinh (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã lập dự phòng tổn thất toàn bộ cho số hàng tồn kho thiếu chờ xử lý đang trình bày tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Hiện nay cơ quan cảnh sát điều tra đang làm rõ. Tổng Công ty vẫn đang theo dõi diễn tiến của vụ án (xem chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 08 và số 09). Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Tại thời điểm ngày 31/12/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại Khu vườn cây sinh thái Long Trị tại Công ty Lương thực Trà Vinh (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 03/03/2017. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 40c, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty sẽ xử lý khi có quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng.
- Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý theo quy định. Tuy nhiên, theo Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 của Tổng Công ty thì cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty đã đưa vào giá trị cổ phần hóa, đã công khai tại bản công bố thông tin đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu nên Tổng Công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định (xem chi tiết tại Thuyết minh số 40c).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.


TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

  
Trần Trung Hiếu  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018               | 09/10/2018               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>4.037.004.845.517</b> | <b>5.781.744.823.341</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 396.377.371.528          | 298.570.004.281          |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 389.366.988.447          | 285.059.749.565          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 7.010.383.081            | 13.510.254.716           |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |             | 29.502.150.000           | 47.002.150.000           |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 2.150.000                | 2.150.000                |
| 123   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 29.500.000.000           | 47.000.000.000           |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 529.409.037.427          | 2.244.896.400.966        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 645.428.818.244          | 1.163.149.165.515        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 409.160.658.029          | 414.040.411.817          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 94.397.608.521           | 96.725.841.006           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (1.281.553.578.501)      | (90.994.548.506)         |
| 139   | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 8           | 661.975.531.134          | 661.975.531.134          |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 2.820.079.912.429        | 3.076.035.803.987        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 2.886.079.045.321        | 3.076.035.803.987        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (65.999.132.892)         | -                        |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 261.636.374.133          | 115.240.464.107          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 15          | 168.465.290.879          | 21.151.618.262           |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 87.374.309.757           | 85.941.902.786           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18          | 5.796.773.497            | 8.081.843.059            |
| 155   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | -                        | 65.100.000               |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2018               | 09/10/2018                |
|-------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                       |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | 4.854.959.753.985        | 5.019.912.762.814         |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | 603.832.172.539          | 607.707.396.724           |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 5           | 595.149.412.491          | 599.119.636.676           |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 7           | 8.682.760.048            | 8.587.760.048             |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | 3.716.439.011.761        | 3.772.497.164.725         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 12          | 2.900.374.185.227        | 2.951.905.115.601         |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 6.236.568.167.979        | 6.226.053.766.059         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (3.336.193.982.752)      | (3.274.148.650.458)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 13          | 816.064.826.534          | 820.592.049.124           |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 854.673.296.162          | 858.397.811.162           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (38.608.469.628)         | (37.805.762.038)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 14          | 23.323.940.367           | 23.594.686.518            |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 49.576.252.218           | 49.576.252.218            |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (26.252.311.851)         | (25.981.565.700)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 11          | 82.146.089.587           | 82.745.456.513            |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 5.021.110.927            | 5.045.592.487             |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 77.124.978.660           | 77.699.864.026            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 4           | 203.551.011.102          | 309.195.900.568           |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 28.771.200.000           | 28.771.200.000            |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 210.519.726.068          | 208.074.783.306           |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 75.100.108.871           | 75.100.108.871            |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (110.920.023.837)        | (2.750.191.609)           |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 80.000.000               | -                         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | 225.667.528.629          | 224.172.157.766           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 15          | 222.338.580.387          | 223.043.236.170           |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 35.a        | 3.328.948.242            | 1.128.921.596             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <u>8.891.964.599.502</u> | <u>10.801.657.586.155</u> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)


| Mã số | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2018               | 09/10/2018                |
|-------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                       |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>5.534.814.061.677</b> | <b>5.968.602.963.728</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>4.240.325.168.846</b> | <b>4.745.196.918.867</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 16          | 360.873.768.410          | 234.552.225.765           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 17          | 204.783.645.362          | 124.048.135.664           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 18          | 17.569.514.894           | 18.781.363.903            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                            |             | 48.796.329.585           | 68.846.388.914            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 19          | 71.669.011.529           | 102.435.963.845           |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 22          | 13.589.824.799           | 15.947.596.722            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 20          | 202.270.971.116          | 231.100.583.496           |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 21          | 3.296.995.734.890        | 3.918.953.898.685         |
| 321   | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                         |             | 4.254.338.679            | 10.255.200.064            |
| 322   | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         |             | 19.522.029.582           | 20.275.561.809            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>1.294.488.892.831</b> | <b>1.223.406.044.861</b>  |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                   | 22          | 8.087.295.818            | 6.587.295.818             |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                              | 20          | 1.165.452.236.816        | 1.170.557.239.001         |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 21          | 31.507.803.375           | 46.117.510.042            |
| 341   | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                    | 35.b        | 89.441.556.822           | 144.000.000               |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>3.357.150.537.825</b> | <b>4.833.054.622.427</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | 23          | <b>3.357.150.537.825</b> | <b>4.833.054.622.427</b>  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |             | 5.000.000.000.000        | 5.000.000.000.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 5.000.000.000.000        | 5.000.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 2.890.195.478            | 2.890.195.478             |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                            |             | 452.222.999              | 452.222.999               |
| 416   | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                    |             | (215.070.235.809)        | (215.070.235.809)         |
| 417   | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         |             | -                        | (12.304.926.032)          |
| 418   | 6. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 85.866.483.306           | 85.866.483.306            |
| 420   | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |             | 248.545.027.781          | 248.545.027.781           |
| 421   | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | (1.964.737.702.039)      | (479.639.698.266)         |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | (479.639.698.266)        | (431.586.588.430)         |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            |             | (1.485.098.003.773)      | (48.053.109.836)          |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    |             | 199.204.546.109          | 202.315.552.970           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>8.891.964.599.502</b> | <b>10.801.657.586.155</b> |

Người lập



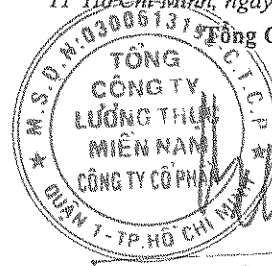
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Phan Bá Ngọc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

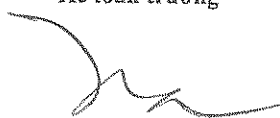
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 09/10/2018  | Từ ngày 01/01/2018  |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | đến ngày 31/12/2018 | đến ngày 08/10/2018 |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25          | 2.586.824.106.708   | 15.160.908.448.625  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 26          | 296.086.219         | 7.377.214.860       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 2.586.528.020.489   | 15.153.531.233.765  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 2.446.162.527.921   | 13.771.176.224.685  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 140.365.492.568     | 1.382.355.009.080   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 10.816.488.462      | 48.652.335.614      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 156.171.114.919     | 230.905.627.018     |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |             | 35.723.319.457      | 135.802.819.022     |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 2.444.942.762       | 1.240.657.841       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 106.230.007.511     | 865.234.935.093     |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 31          | 1.287.868.017.531   | 308.025.027.903     |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (1.396.642.216.169) | 28.082.412.521      |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 32          | 17.854.919.706      | 31.822.097.028      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 33          | 14.562.784.489      | 29.536.811.866      |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 3.292.135.217       | 2.285.285.162       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | (1.393.350.080.952) | 30.367.697.683      |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 34          | 7.748.163.605       | 16.932.639.633      |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 35.c        | 87.097.530.176      | 463.870.347         |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | (1.488.195.774.733) | 12.971.187.703      |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | (1.485.088.769.463) | 16.107.748.181      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | (3.107.005.270)     | (3.136.560.478)     |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 36          | (2.970)             |                     |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Phan Bá Ngọc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 09/10/2018  | Từ ngày 01/01/2018  |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | đến ngày 31/12/2018 | đến ngày 08/10/2018 |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (1.393.350.080.952) | 30.367.697.683      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 68.553.576.593      | 217.906.483.338     |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 1.358.727.133.730   | (391.012.156.291)   |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.275.713.494       | 10.544.399.195      |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.547.221.473)     | (12.541.426.721)    |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 35.723.319.457      | 135.802.819.022     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 69.382.440.849      | (8.932.183.774)     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 528.976.537.651     | (404.214.835.354)   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 189.956.758.666     | (960.902.524.395)   |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 142.880.051.963     | 131.610.042.573     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (146.609.016.834)   | 75.177.457.325      |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (61.887.906.883)    | (106.066.745.868)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (3.586.948.642)     | (25.373.327.869)    |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 12.078.590.445      | 48.789.535.476      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (753.532.227)       | (24.174.061.658)    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 730.436.974.988     | (1.274.086.643.544) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (15.917.483.708)    | (51.183.515.617)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 776.427.272         | 771.929.091         |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (29.500.000.000)    | (52.000.000.000)    |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 47.000.000.000      | 11.000.000.000      |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                   | 48.442.748.794      |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.204.048.260       | 19.690.683.150      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 3.562.991.824       | (23.278.154.582)    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.961.875.963.281   | 10.447.447.253.276  |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.598.443.833.743) | (9.747.657.832.496) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (636.567.870.462)   | 699.789.420.780     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 97.432.096.350      | (597.575.377.346)   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ ngày 09/10/2018     | Từ ngày 01/01/2018     |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | đến ngày 31/12/2018    | đến ngày 08/10/2018    |
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 298.570.004.281        | 895.695.450.030        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 375.270.897            | 449.931.597            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>396.377.371.528</u> | <u>298.570.004.281</u> |

Người lập

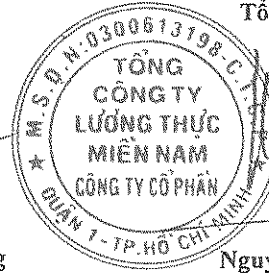
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

05-  
HÀ  
TƯ  
ẾM  
SC  
HỒ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
  - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
  - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
  - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
  - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
  - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
  - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
  - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
  - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
  - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
  - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
  - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
  - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
  - Kinh doanh xăng dầu;
  - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
  - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kết quả kinh doanh của kỳ kết toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 chịu ảnh hưởng từ việc Tổng Công ty xem xét và thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản nợ phải thu khó đòi quá hạn, dự phòng tổn thất từ khoản tài sản thiếu chờ xử lý tại Công ty lương thực Trà Vinh (chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty).

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

| <u>Tên công ty</u>                                  | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                          |
|---|-----------------|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP Sài Gòn Lương Thực                       | TP Hồ Chí Minh  | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ                  | Tỉnh Bình Thuận | 66,27%               | 66,27%                        | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco              | TP Hồ Chí Minh  | 51,30%               | 51,30%                        | Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại        |
| Công ty CP Bao bì Tiền Giang                        | Tỉnh Tiền Giang | 60,00%               | 60,00%                        | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì                            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Tỉnh Cà Mau     | 62,05%               | 62,05%                        | Kinh doanh nông sản, thực phẩm                             |
| Công ty CP Tô Châu                                  | Tỉnh Đồng Tháp  | 65,40%               | 65,40%                        | Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản                     |
| Công ty CP Lương thực Bình Định                     | Tỉnh Bình Định  | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  |
| Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm   | Tỉnh Long An    | 60,00%               | 60,00%                        | Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực |
| Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi                    | Tỉnh Quảng Ngãi | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  |
| Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh         | TP Hồ Chí Minh  | 59,775%              | 59,775%                       | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang                | Tỉnh Kiên Giang | 83,31%               | 83,31%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      |

- Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

| <u>Tên công ty</u>              | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>         |
|---------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Tỉnh Hậu Giang | 53,28%               | 53,28%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |                     |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 05 - 50 năm         |
| - Máy móc, thiết bị                   | 05 - 20 năm         |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn     | 06 - 30 năm         |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý           | 03 - 10 năm         |
| - Tài sản cố định khác                | 03 - 20 năm         |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn       | 31 - 56 năm         |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                    | 03 - 05 năm         |
| - Tài sản cố định vô hình khác        | 10 năm              |

#### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm                     |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

**2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018             | 09/10/2018             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 42.829.063.954         | 40.287.209.334         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 346.537.924.493        | 244.662.540.231        |
| Tiền đang chuyển                | -                      | 110.000.000            |
| Các khoản tương đương tiền      | 7.010.383.081          | 13.510.254.716         |
|                                 | <u>396.377.371.528</u> | <u>298.570.004.281</u> |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 7.010.383.081 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2 %/năm đến 4,3 %/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 31/12/2018            |          | 09/10/2018            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 29.500.000.000        | -        | 47.000.000.000        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 29.500.000.000        | -        | 47.000.000.000        | -        |
| Đầu tư dài hạn                      | 80.000.000            | -        | -                     | -        |
| - Trái phiếu <sup>(2)</sup>         | 80.000.000            | -        | -                     | -        |
|                                     | <u>29.580.000.000</u> | <u>-</u> | <u>47.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(1) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 6,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức, số tiền 27.500.000.000 đồng, lãi suất từ 7,3%/năm - 7,5%/năm.

(2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá mỗi trái phiếu là 10 triệu đồng, thời hạn 7 năm, ngày phát hành 19/12/2018, lãi suất 7,8%/năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

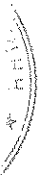
Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2018           |               |                        | 09/10/2018   |                        |  |
|--|----------------------|---------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  | Địa chỉ              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)</b> |                      |               |                        |  |                        |  |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket                                 | TP Hồ Chí Minh       | 30,72%        | 30,72%                 | 41.911.184.769                                     | 30,72%                 | 40.245.915.954                                     |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vinh Long (*)                                    | Tỉnh Vinh Long       | 40,00%        | 40,00%                 | -  | 40,00%                 | -  |
| - Công ty CP Hoàn Mỹ (*)   | TP Hồ Chí Minh       | 30,00%        | 30,00%                 | -  | 30,00%                 | -  |
| - Công ty CP Bến Thành - Mũi Né  | Tỉnh Bình Thuận      | 19,67%        | 20,62%                 | 32.941.761.627                                     | 20,62%                 | 32.433.784.231                                     |
| - Công ty CP Lương thực Cambodia - VN (*)  | Vương quốc Campuchia | 37,00%        | 37,00%                 | -  | 37,00%                 | -  |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang                            | Tỉnh An Giang        | 20,52%        | 20,52%                 | 75.126.270.850                                     | 20,52%                 | 74.854.574.299                                     |
|  |                      |               |                        | <u>149.979.217.246</u>                             |                        | <u>147.534.274.484</u>                             |

(\*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2018             |                          | 09/10/2018             |                        |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)                  | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         | 28.771.200.000         | -                      |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang                                | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         | 28.771.200.000         | -                      |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc) | 60.540.508.822         | (44.312.724.796)         | 60.540.508.822         | (437.724.796)          |
| - Công ty TNHH Lương thực V.A.P                                  | 43.875.000.000         | (43.875.000.000)         | 43.875.000.000         | -                      |
| - Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị                                  | 10.812.000.000         | -                        | 10.812.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi                                   | 5.853.508.822          | (437.724.796)            | 5.853.508.822          | (437.724.796)          |
| Đầu tư vào đơn vị khác   | 75.100.108.871         | (37.836.099.041)         | 75.100.108.871         | (2.312.466.813)        |
| - Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco              | 27.469.130.000         | (9.574.818.870)          | 27.469.130.000         | -                      |
| - Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp                      | 2.138.145.362          | (1.506.829.185)          | 2.138.145.362          | -                      |
| - Công ty CP Bột mì Bình An                                      | 23.903.329.999         | (23.903.329.999)         | 23.903.329.999         | -                      |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây                                     | 8.099.972.170          | (83.841.060)             | 8.099.972.170          | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim                        | 1.000.000.000          | -                        | 1.000.000.000          | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long              | 600.000.000            | -                        | 600.000.000            | -                      |
| - Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn             | 14.102.287             | -                        | 14.102.287             | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh                     | 10.577.034.161         | (2.507.466.813)          | 10.577.034.161         | (2.312.466.813)        |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                          | 30.077.778             | -                        | 30.077.778             | -                      |
| - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương                    | 1.268.317.114          | (259.813.114)            | 1.268.317.114          | -                      |
|  | <b>164.411.817.693</b> | <b>(110.920.023.837)</b> | <b>164.411.817.693</b> | <b>(2.750.191.609)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                |
|---------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Tỉnh Hậu Giang             | 53,28%        | 53,28%           | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính      |
|-------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Lương thực V.A.P | Tỉnh Long An               | 45,00%        | 45,00%           | Chế biến lương thực             |
| Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị   | Tỉnh Trà Vinh              | 60,00%        | 60,00%           | Nuôi cá                         |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi  | TP Hồ Chí Minh             | 23,91%        | 40,00%           | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh số 42.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|---|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco | Thành phố Đà Nẵng          | 12,27%        | 12,27%           | Thương mại, Bất động sản, xây dựng |
| Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp         | Tỉnh Đồng Tháp             | 19,72%        | 19,72%           | Kinh doanh lương thực, bao bì      |
| Công ty CP Bột mì Bình An                         | TP Hồ Chí Minh             | 19,92%        | 19,92%           | Bột mì                             |
| Công ty CP Bao bì Bình Tây                        | TP Hồ Chí Minh             | 15,36%        | 18,18%           | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì    |
| Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nguyễn Kim           | TP Hồ Chí Minh             | 0,01%         | 0,02%            | Kinh doanh thương mại              |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long | TP Hồ Chí Minh             | 0,27%         | 0,52%            | Kinh doanh bất động sản            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh        | TP Hồ Chí Minh             | 8,97%         | 15,00%           | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng    |

|  | 31/12/2018               |                          | 09/10/2018               |                         |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                     |
| <b>5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>                               |                          |                          |                          |                         |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn |                          |                          |                          |                         |
| - Hồ trợ chính phủ Cuba (*)                                      | 595.149.412.491          | -                        | 599.119.636.676          | -                       |
| - Tổng Công ty Lương thực miền Bắc                               | 6.031.961.388            | -                        | 187.355.295.648          | -                       |
| - Henan Huangou Grain Industry Co., Ltd                          | 61.131.731.250           | -                        | 83.158.425.000           | -                       |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà           | 58.768.539.483           | (54.964.914.483)         | 58.768.539.483           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang                           | 54.389.922.317           | (54.389.922.317)         | 54.389.922.317           | (39.280.468.439)        |
| - Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông                                | 28.149.452.159           | -                        | 23.538.153.989           | -                       |
| - Sima Marketing PTE   | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)         | 16.861.205.941           | -                       |
| - Các khoản phải thu khác  | 420.096.005.706          | (102.017.764.858)        | 739.077.623.137          | (37.000.861.695)        |
|  | <b>1.240.578.230.735</b> | <b>(228.233.807.599)</b> | <b>1.762.268.802.191</b> | <b>(76.281.330.134)</b> |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán      |                          |                          |                          |                         |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn                         | 645.428.818.244          | (228.233.807.599)        | 1.163.149.165.515        | (76.281.330.134)        |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn                          | 595.149.412.491          | -                        | 599.119.636.676          | -                       |
|  | <b>1.240.578.230.735</b> | <b>(228.233.807.599)</b> | <b>1.762.268.802.191</b> | <b>(76.281.330.134)</b> |

(\*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018             |                          | 09/10/2018             |                        |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                        |                          |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang                   | 80.751.061.250         | (71.251.061.250)         | 80.751.061.250         | (7.524.103.500)        |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vô Thị Thu Hà   | 87.991.938.232         | (84.620.041.732)         | 87.991.938.232         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc                           | 78.629.955.300         | (77.547.337.612)         | 78.629.955.300         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi                           | 12.709.500.000         | (12.709.500.000)         | 12.709.500.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum            | 77.481.437.313         | (77.481.437.313)         | 77.481.437.313         | -                      |
| Công ty TNHH Phương Huệ                                | 5.957.565.050          | (5.957.565.050)          | 5.957.565.050          | -                      |
| Công ty CP Thương nghiệp Tổng hợp và CBLT Thốt Nốt     | -                      | -                        | 6.018.965.324          | -                      |
| Công ty TNHH ĐTSX - TMDV Phan Minh                     | -                      | -                        | 15.372.688.250         | -                      |
| Công ty Lương thực Đồng Tháp                           | -                      | -                        | -                      | -                      |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                 | 65.639.200.884         | (7.353.283.739)          | 49.127.301.098         | -                      |
|  | <b>409.160.658.029</b> | <b>(336.920.226.696)</b> | <b>414.040.411.817</b> | <b>(7.524.103.500)</b> |
|  | <b>8.335.258</b>       | -                        | -                      | -                      |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> |                        |                          |                        |                        |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)            |                        |                          |                        |                        |

|  | 31/12/2018            |                         | 09/10/2018            |                        |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                    |
| <b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>   |                       |                         |                       |                        |
| <b>a) Ngân hạn</b>   |                       |                         |                       |                        |
| - Phải thu về cổ phần hóa  | 3.917.686.259         | -                       | 3.917.686.259         | -                      |
| - Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông tiền vốn và lãi kinh doanh   | 800.000.000           | (800.000.000)           | 1.300.000.000         | -                      |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn   | 1.629.041.396         | (1.629.041.396)         | 1.629.041.396         | -                      |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh <sup>(1)</sup>                    | 28.000.000.000        | (28.000.000.000)        | 28.000.000.000        | -                      |
| - Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho <sup>(2)</sup> | 9.017.732.212         | (9.017.732.212)         | 9.017.732.212         | -                      |
| - Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng  | 1.321.775.227         | (1.321.775.227)         | 1.321.775.227         | -                      |
| - Phải thu Bộ tài chính tiền gao viện trợ Philippines  | 2.041.037.047         | -                       | 2.041.037.047         | -                      |
| - Tam ứng  | 4.970.276.417         | (132.870.000)           | 6.892.633.402         | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ  | 775.548.170           | (5.600.000)             | 525.046.440           | -                      |
| - Phải thu tiền lãi ngân hàng  | 602.138.356           | -                       | 777.371.232           | -                      |
| - Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang   | 2.189.114.872         | (2.189.114.872)         | 2.189.114.872         | (2.189.114.872)        |
| - Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long  | 5.000.000.000         | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000         | (5.000.000.000)        |
| - Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng  | 6.711.828.339         | -                       | -                     | -                      |
| - Phải thu khác  | 27.421.430.226        | (6.327.879.365)         | 34.114.402.919        | -                      |
|  | <b>94.397.608.521</b> | <b>(54.424.013.072)</b> | <b>96.725.841.006</b> | <b>(7.189.114.872)</b> |

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2018           |          | 09/10/2018           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>b) Đại hạn</b>  |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa  | 116.966.534          | -        | 116.966.534          | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 510.100.000          | -        | 282.100.000          | -        |
| - Công ty Lương thực Long An chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng | 8.055.693.514        | -        | 8.055.693.514        | -        |
| - Phải thu khác  | -                    | -        | 133.000.000          | -        |
|  | <b>8.682.760.048</b> |          | <b>8.587.760.048</b> |          |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                                   |                      |          |                      |          |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)                                    |                      |          |                      |          |
|  | -                    | -        | 9.744.920            | -        |
|  |                      |          |                      |          |

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT.-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.



8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

|                                   | 31/12/2018 |                        | 09/10/2018 |                        |
|-----------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                   | Số lượng   | Giá trị<br>VND         | Số lượng   | Giá trị<br>VND         |
| - Hàng tồn kho gạo <sup>(*)</sup> | 83.313,92  | 661.975.531.134        | 83.313,92  | 661.975.531.134        |
|                                   |            | <u>661.975.531.134</u> |            | <u>661.975.531.134</u> |

(\*) Số lượng và giá trị hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại thời điểm 08/10/2018 là số lượng và giá trị theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

9 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2018               |                            | 09/10/2018             |                         |
|---|--------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                          |                            |                        |                         |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang   | 165.330.098.439          | (155.830.098.439)          | 165.330.098.439        | (46.804.571.939)        |
| - Công ty CP ĐTPT Địa Ốc Hoàng Long   | 5.000.000.000            | (5.000.000.000)            | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         |
| - Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu   | 6.362.314.131            | (6.362.314.131)            | 6.362.314.131          | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc  | 81.523.855.425           | (80.441.237.737)           | 81.523.855.425         | -                       |
| - Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà   | 146.760.477.715          | (139.584.956.215)          | 146.760.477.715        | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi  | 12.709.500.000           | (12.709.500.000)           | 12.709.500.000         | -                       |
| - Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum   | 77.481.437.313           | (77.481.437.313)           | 77.481.437.313         | -                       |
| - Công ty TNHH Lương thực V.A.P   | 11.049.991.330           | (7.734.993.931)            | 11.049.991.330         | -                       |
| - Univen Pte Ltd Singapore  | 11.054.125.000           | (7.737.887.500)            | 11.130.525.000         | -                       |
| - Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài  | 9.017.732.212            | (9.017.732.212)            | 9.017.732.212          | -                       |
| - DNTN Chử Tín  | 7.153.695.622            | (7.153.695.622)            | 7.153.695.622          | -                       |
| - Ông Mai Hữu Út  | 7.193.017.400            | (7.193.017.400)            | 7.193.017.400          | -                       |
| - M.H Trading SDN BHD   | 6.891.454.050            | (6.891.454.050)            | -                      | -                       |
| - MSA Food trading  | 6.019.231.500            | (6.019.231.500)            | -                      | -                       |
| - Ông Nguyễn Thành Hiếu   | 5.332.294.200            | (5.332.294.200)            | 5.332.294.200          | -                       |
| - Công ty TNHH Phương Huệ   | 6.200.736.550            | (6.200.736.550)            | 6.200.736.550          | -                       |
| - Sima Marketing PTE  | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)           | 16.861.205.941         | (16.861.205.941)        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý   | 661.975.531.134          | (661.975.531.134)          | -                      | -                       |
| - Các khoản khác  | 65.994.170.331           | (62.026.254.626)           | 67.367.766.674         | (22.328.770.626)        |
|   | <u>1.309.910.868.293</u> | <u>(1.281.553.578.501)</u> | <u>636.474.647.952</u> | <u>(90.994.548.506)</u> |

10 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2018               |                         | 09/10/2018               |                 |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường              | 208.727.727              | -                       | 3.563.436.360            | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 686.848.946.573          | (10.159.827.666)        | 1.267.217.527.634        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.047.900.382           | -                       | 18.228.795.990           | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.967.893.470           | -                       | 84.305.246.968           | -               |
| Thành phẩm                          | 861.586.687.517          | (55.519.995.505)        | 1.386.219.920.990        | -               |
| Hàng hoá                            | 407.803.001.943          | -                       | 181.871.036.812          | -               |
| Hàng gửi đi bán                     | 821.254.175.338          | (319.309.721)           | 80.268.126.862           | -               |
| Hàng hóa bất động sản               | 54.361.712.371           | -                       | 54.361.712.371           | -               |
|                                     | <b>2.886.079.045.321</b> | <b>(65.999.132.892)</b> | <b>3.076.035.803.987</b> | <b>-</b>        |

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|   | 31/12/2018           |                 | 09/10/2018           |                 |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu <sup>(*)</sup> | 5.021.110.927        | -               | 5.045.592.487        | -               |
|   | <b>5.021.110.927</b> | <b>-</b>        | <b>5.045.592.487</b> | <b>-</b>        |

(\*) Chi tiết:

Tại ngày 31/12/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiếu bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;
- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;

- Ngày 01/08/2017, Công ty cùng các nhà thầu đã lần thứ 4 gửi các văn bản kiến nghị lên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng và UBND thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tiếp tục thực hiện dự án đồng thời thanh toán các chi phí dở dang đã bỏ ra;
- Ngày 22/08/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 10982/VP-ĐA yêu cầu Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm việc với Công ty Cổ phần chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng nhằm xem xét, giải quyết kiến nghị của các nhà thầu theo đúng quy định;
- Ngày 02/11/2017, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng đã có buổi làm việc nhằm xử lý tồn đọng của dự án Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Ngày 09/05/2018, Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã gửi Công văn số 0905/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu". Tuy nhiên đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi.

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2018            | 09/10/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>74.903.857.878</b> | <b>75.478.743.244</b> |
| - Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2                 | 2.680.613.503         | 2.680.613.503         |
| - Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy) | 54.571.463.479        | 54.571.463.479        |
| - Kho trung tâm Khánh Hưng   | 5.457.758.801         | 5.457.758.801         |
| - Dự án xây Kho lương thực Tam Bình                                    | 1.851.427.503         | 1.544.333.879         |
| - Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long                    | 876.466.050           | 876.466.050           |
| - Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh"                 | 1.991.303.234         | 1.991.303.234         |
| - Dự án đầu tư kho Năng Gù   | 1.922.679.720         | 1.922.679.720         |
| - Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm    | 1.356.388.307         | 1.356.388.307         |
| - Công trình cầu cảng 10.000 tấn                                       | 462.412.089           | 462.412.089           |
| - Dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty Lương thực Tiền Giang           | 2.642.363.431         | 2.642.363.431         |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                                 | 1.090.981.761         | 1.972.960.751         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>   | <b>2.221.120.782</b>  | <b>2.221.120.782</b>  |
| - Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM             | 1.732.029.873         | 1.732.029.873         |
| - Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiếu, Quận 6, TPHCM         | 489.090.909           | 489.090.909           |
|  | <b>77.124.978.660</b> | <b>77.699.864.026</b> |

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                     |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      | VND                             | VND                       | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 3.441.998.589.287        | 2.377.483.551.319        | 307.484.861.711                 | 63.068.350.679            | 36.018.413.063        | 6.226.053.766.059        |
| - Mua trong kỳ                      | 6.217.700.542            | 2.970.417.469            | 1.290.990.909                   | 92.890.000                | -                     | 10.571.998.920           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.343.766.615            | 3.576.603.539            | -                               | -                         | -                     | 5.920.370.154            |
| - Tăng khác                         | -                        | -                        | 143.760.000                     | -                         | -                     | 143.760.000              |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (1.758.701.349)          | (3.187.206.860)          | (419.372.735)                   | (185.759.090)             | -                     | (5.551.040.034)          |
| - Giảm khác                         | -                        | (570.687.120)            | -                               | -                         | -                     | (570.687.120)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>3.448.801.355.095</b> | <b>2.380.272.678.347</b> | <b>308.500.239.885</b>          | <b>62.975.481.589</b>     | <b>36.018.413.063</b> | <b>6.236.568.167.979</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 1.699.601.436.786        | 1.305.853.572.201        | 193.251.468.753                 | 46.452.026.231            | 28.990.146.487        | 3.274.148.650.458        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 30.785.965.266           | 31.111.323.292           | 4.199.929.713                   | 1.161.244.761             | 221.659.820           | 67.480.122.852           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (1.434.594.994)          | (2.832.395.563)          | (419.240.149)                   | (177.872.732)             | -                     | (4.864.103.438)          |
| - Giảm khác                         | -                        | -                        | (570.687.120)                   | -                         | -                     | (570.687.120)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>1.728.952.807.058</b> | <b>1.334.132.499.930</b> | <b>196.461.471.197</b>          | <b>47.435.398.260</b>     | <b>29.211.806.307</b> | <b>3.336.193.982.752</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 1.742.397.152.501        | 1.071.629.979.118        | 114.233.392.958                 | 16.616.324.448            | 7.028.266.576         | 2.951.905.115.601        |
| Tại ngày cuối kỳ                    | 1.719.848.548.037        | 1.046.140.178.417        | 112.938.768.688                 | 15.540.083.329            | 6.806.606.756         | 2.900.374.185.227        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 287.277.986.381 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.802.123.462 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 8.690.842.674 đồng

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Tài sản cố định vô<br>hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|---|-----------------------------|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |                             |  |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 847.070.487.071                         | 10.147.305.826              | 1.180.018.265                          | 858.397.811.162        |
| - Thanh lý, nhượng<br>bán     | (3.724.515.000)                         | -                           | -                                      | (3.724.515.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>843.345.972.071</b>                  | <b>10.147.305.826</b>       | <b>1.180.018.265</b>                   | <b>854.673.296.162</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |                             |  |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 27.283.351.896                          | 9.454.797.123               | 1.067.613.019                          | 37.805.762.038         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 718.242.479                             | 80.900.996                  | 3.564.115                              | 802.707.590            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.001.594.375</b>                   | <b>9.535.698.119</b>        | <b>1.071.177.134</b>                   | <b>38.608.469.628</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |                             |  |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 819.787.135.175                         | 692.508.703                 | 112.405.246                            | 820.592.049.124        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 815.344.377.696                         | 611.607.707                 | 108.841.131                            | 816.064.826.534        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.170.982.126 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.555.182.717 đồng.

**Tại Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh:**

(\*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh (công ty con của Tổng Công ty) có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các lô đất như sau:

| STT | Địa chỉ khu đất   | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Nguyên giá<br>VND |
|-----|---|-----------------------------|-------------------|
| 1   | Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh    | 21.680,10                   | 429.265.980.000   |
| 2   | Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh      | 13.983,00                   | 119.323.400.000   |
| 3   | Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh      | 126,50                      | 3.889.875.000     |
| 4   | Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh | 294,00                      | 8.937.600.000     |

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà<br>VND            | Cộng<br>VND           |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá             |                          |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 14.994.618.000           | 34.581.634.218        | 49.576.252.218        |
| Số dư cuối kỳ          | <u>14.994.618.000</u>    | <u>34.581.634.218</u> | <u>49.576.252.218</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 104.710.115              | 25.876.855.585        | 25.981.565.700        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 841.023                  | 269.905.128           | 270.746.151           |
| Số dư cuối kỳ          | <u>105.551.138</u>       | <u>26.146.760.713</u> | <u>26.252.311.851</u> |
| Giá trị còn lại        |                          |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 14.889.907.885           | 8.704.778.633         | 23.594.686.518        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>14.889.066.862</u>    | <u>8.434.873.505</u>  | <u>23.323.940.367</u> |

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2018<br>VND      | 09/10/2018<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Chi phí bảo hiểm  | 935.148.643            | 1.297.020.713          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 3.191.281.922          | 6.699.925.651          |
| Chi phí bao bì chờ phân bổ  | 723.326.347            | 441.632.487            |
| Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh                   | 3.409.253.364          | 3.409.253.364          |
| Chi phí sửa chữa tài sản  | 2.531.517.916          | 2.192.875.701          |
| Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN               | 951.789.890            | 1.742.960.067          |
| Chi phí làm hàng xuất khẩu  | 153.517.662.650        | -                      |
| Chi phí bốc xếp   | 617.013.338            | 728.390.119            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                       | 2.588.296.809          | 4.639.560.160          |
|   | <u>168.465.290.879</u> | <u>21.151.618.262</u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ                                       | 11.754.059.534         | 8.998.153.596          |
| Chi phí sửa chữa  | 12.567.939.948         | 7.600.481.168          |
| Chi phí bao bì luân chuyển  | 926.332.959            | 1.598.414.271          |
| Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc            | 58.996.040.946         | 59.503.494.138         |
| Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất                                | 58.513.055.988         | 54.536.550.244         |
| Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị                                   | 5.947.417.399          | 5.984.510.710          |
| Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh | 524.670.000            | 584.677.258            |
| Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ             | 8.596.240.965          | 9.053.493.455          |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp  | 4.117.410.899          | 4.139.304.415          |
| Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN               | 3.280.191              | 219.258.728            |
| Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN                         | 53.783.235.761         | 58.251.318.142         |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định                   | -                      | 6.653.214.904          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 6.608.895.797          | 5.920.365.141          |
|   | <u>222.338.580.387</u> | <u>223.043.236.170</u> |

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

|   | 31/12/2018             |                        | 09/10/2018             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ                   | 45.908.630.598         | 45.908.630.598         | 32.010.727.628         | 32.010.727.628         |
| - Golden Orient Ship Management & Agencies Inc                    | 18.313.860.226         | 18.313.860.226         | -                      | -                      |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco                               | 30.330.208.885         | 30.330.208.885         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Đa Năng  | 46.429.868.000         | 46.429.868.000         | 56.366.475.000         | 56.366.475.000         |
| - Công ty CP Sài Gòn Thiên Kim                                    | 8.421.217.350          | 8.421.217.350          | 11.459.250.000         | 11.459.250.000         |
| - Công ty TNHH Lộc Sánh   | 3.815.244.400          | 3.815.244.400          | 4.437.312.550          | 4.437.312.550          |
| - Công ty TNHH Interflour Việt Nam                                | 7.601.453.750          | 7.601.453.750          | 8.096.665.500          | 8.096.665.500          |
| - Công ty TNHH SX TM DV NumberOne                                 | 14.527.175.409         | 14.527.175.409         | 10.178.390.896         | 10.178.390.896         |
| - Phải trả người bán khác   | 185.526.109.792        | 185.526.109.792        | 112.003.404.191        | 112.003.404.191        |
|   | <b>360.873.768.410</b> | <b>360.873.768.410</b> | <b>234.552.225.765</b> | <b>234.552.225.765</b> |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | <u>31/12/2018</u>      | <u>09/10/2018</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Tập Đoàn INTIMEX                          | -                      | 15.200.000.000         |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang                      | 9.500.000.000          | 9.500.000.000          |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà | 3.803.625.000          | 3.803.625.000          |
| FNJ Investment Limited                               | 16.393.584.322         | 6.768.726.927          |
| Công ty CP Tập đoàn Tân Long                         | 2.895.000.000          | 3.860.000.000          |
| Công ty CP Hoàng Minh Nhật                           | -                      | 5.022.662.500          |
| Công ty CP Lương thực Đà Nẵng                        | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Mulia Tiasa Company Trading                          | 8.097.194.647          | 6.759.065.625          |
| Timor Food Unipessoal Lda                            | 6.299.684.857          | 4.838.934.569          |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác              | 151.794.556.536        | 62.295.121.043         |
|  | <u>204.783.645.362</u> | <u>124.048.135.664</u> |



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu kỳ   | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ  | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                     | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 198.979.710          | 7.414.470.353         | 12.611.714.956        | 14.102.545.006          | 200.268.887          | 5.924.929.480         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 5.351.387.073        | 3.904.097.035         | 7.816.460.799         | 3.586.948.642           | 4.606.604.404        | 7.388.826.523         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 932.267.506          | 130.221.013           | 1.502.827.429         | 904.947.624             | 936.458.723          | 732.292.035           |
| Thuế Tài nguyên                        | -                    | 10.250.060            | 55.588.890            | 45.896.350              | -                    | 19.942.600            |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất            | 1.599.208.770        | 7.239.003.672         | 19.667.198.510        | 21.937.935.215          | 53.441.483           | 3.422.499.680         |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | -                     | 11.191.795            | 11.054.395              | -                    | 137.400               |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 2.434.594             | 141.023.724           | 143.458.318             | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 80.887.176            | 55.393.143            | 55.393.143              | -                    | 80.887.176            |
|  | <b>8.081.843.059</b> | <b>18.781.363.903</b> | <b>41.861.399.246</b> | <b>40.788.178.693</b>   | <b>5.796.773.497</b> | <b>17.569.514.894</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018            | 09/10/2018             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Chi phí lãi vay  | 13.232.254.313        | 39.396.841.739         |
| Tiền thuê nhà 265 Điện Biên Phủ  | 365.454.548           | -                      |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất <sup>(1)</sup>                                   | 20.382.634.144        | 30.495.729.375         |
| Trích trước chi phí thuê nhà quý 3/2015 tại 15 Nguyễn Thị Minh Khai <sup>(2)</sup> | 1.062.000.000         | 1.062.000.000          |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK   | 6.403.078.361         | 13.276.987.950         |
| Trích trước chi phí thuê nhà   | 1.062.000.000         | 4.612.909.089          |
| Trích phí bảo lãnh   | -                     | 2.760.986.300          |
| Chi phí phải trả khác  | 29.161.590.163        | 10.830.509.392         |
|  | <u>71.669.011.529</u> | <u>102.435.963.845</u> |

(1) Trong đó, tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại các địa điểm kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Một số lô đất của Công ty chưa được UBND tái ký lại hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Nhà nước.

(2) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40c).

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2018             | 09/10/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Phải trả về cổ phần hoá   | 6.244.103.343          | 6.235.468.228          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 10.205.842.000         | 9.965.449.968          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 39.206.736             | 3.595.560              |
| - Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất                                | 1.545.178.094          | 1.545.178.094          |
| - Công đoàn Tổng công ty  | 1.647.408.958          | 1.647.408.958          |
| - Các quỹ Tổng Công ty  | 603.203.951            | 639.429.087            |
| - Phải trả tiền hàng thừa và phí xuất khẩu  | -                      | 2.067.716.652          |
| - Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả  | 3.848.896.506          | 3.851.699.871          |
| - Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN   | 7.525.610.475          | 12.123.925.191         |
| - Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản                             | -                      | 7.553.170.410          |
| - Phải trả tiền bồi thường  | -                      | 7.265.623.302          |
| - Phải trả chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển                                     | 9.164.454.119          | 7.212.527.000          |
| - Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản                             | 7.553.170.410          | -                      |
| - Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất  | 39.584.880.000         | 39.584.880.000         |
| - Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước   | 27.877.394.336         | 27.877.394.336         |
| - Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa | 22.079.961.265         | 22.079.961.265         |
| - Phải trả lãi vay các ngân hàng  | 52.829.504.722         | 56.210.480.672         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 11.522.156.201         | 25.236.674.902         |
|   | <u>202.270.971.116</u> | <u>231.100.583.496</u> |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

|   | 31/12/2018               | 09/10/2018               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 3.885.969.325            | 3.520.747.325            |
| - Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh   | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| - Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa <sup>(1)</sup> | 561.416.855.000          | 561.416.855.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác <sup>(2)</sup>  | 595.149.412.491          | 600.619.636.676          |
|   | <u>1.165.452.236.816</u> | <u>1.170.557.239.001</u> |

(1) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

(2) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 595.149.412.491 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

|  | 09/10/2018        |                       | Trong kỳ          |                   | 31/12/2018        |                   |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị           |                   |
|  |                   |                       |                   |                   | VND               | VND               |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                   |                       |                   |                   |                   |                   |
| - Vay ngắn hạn   | 3.852.853.431.900 | 3.478.029.927.400     | 1.950.149.963.281 | 2.565.756.046.187 | 3.237.247.348.994 | 3.237.247.348.994 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(1)</sup>                                   | 24.849.751.000    | 24.849.751.000        | 68.792.222.000    | 79.515.093.000    | 14.126.880.000    | 14.126.880.000    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(2)</sup>                        | 694.046.589.507   | 694.046.589.507       | 618.378.692.480   | 686.749.005.652   | 625.676.276.335   | 625.676.276.335   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>                         | 55.079.601.159    | 55.079.601.159        | 9.590.000.000     | 42.052.778.550    | 22.616.822.609    | 22.616.822.609    |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(4)</sup>      | 668.643.053.046   | 668.643.053.046       | 462.047.775.903   | 567.029.005.436   | 563.661.823.513   | 563.661.823.513   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(5)</sup>                | 586.225.196.884   | 586.225.196.884       | 229.040.617.901   | 408.038.216.002   | 407.227.598.783   | 407.227.598.783   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(6)</sup>                                     | 109.470.882.667   | 109.470.882.667       | 95.298.050.997    | 8.224.325.355     | 196.544.608.309   | 196.544.608.309   |
| Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt <sup>(7)</sup>                           | 900.000.000       | 900.000.000           |                   |                   | 900.000.000       | 900.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>                    | 919.511.679.559   | 919.511.679.559       | 131.833.422.000   | 305.157.816.614   | 746.187.284.945   | 746.187.284.945   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh                | 5.134.800.000     | 5.134.800.000         | -                 | 5.134.800.000     | -                 | -                 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh                   | 53.479.375.978    | 53.479.375.978        | -                 | 53.479.375.978    | -                 | -                 |
| Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(9)</sup>                                      | 212.548.977.600   | 212.548.977.600       | 86.000.000.000    | 175.414.977.600   | 123.134.000.000   | 123.134.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(10)</sup> | 2.1.173.220.000   | 2.1.173.220.000       | 25.975.500.000    | 21.202.670.000    | 25.946.050.000    | 25.946.050.000    |
| Ngân hàng BNP PARIBAS - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(11)</sup>                 | 374.823.504.500   |                       | 131.506.457.000   | 125.325.267.000   | 381.004.694.500   | 381.004.694.500   |

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

21 . VAY

|  | 09/10/2018               |                          | Trong kỳ                 |                          | 31/12/2018               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  |                          |
|  |                          |                          |                          |                          | VND                      | VND                      |
| a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay ngắn hạn   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(13)</sup>            | 126.736.800.000          | 126.736.800.000          | 87.687.225.000           | 88.432.715.000           | 125.991.310.000          | 125.991.310.000          |
| Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận <sup>(13)</sup>                                       | -                        | -                        | 4.000.000.000            | -                        | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| Vay cá nhân <sup>(14)</sup>  | 230.000.000              | 230.000.000              | -                        | -                        | 230.000.000              | 230.000.000              |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả  | 66.100.466.785           | 66.100.466.785           | 6.838.494.361            | 13.190.575.250           | 59.748.385.896           | 59.748.385.896           |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang <sup>(15)</sup>                        | 1.948.908.000            | 1.948.908.000            |                          | 425.000.000              | 1.523.908.000            | 1.523.908.000            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(16)</sup>                          | 1.766.301.000            | 1.766.301.000            | 216.575.250              | 216.575.250              | 1.766.301.000            | 1.766.301.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(17)</sup>                               | 7.894.661.085            | 7.894.661.085            | 1.436.000.000            | 1.594.000.000            | 7.736.661.085            | 7.736.661.085            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam <sup>(18)</sup>                        | 2.570.000.000            | 2.570.000.000            | 4.343.119.111            | 945.000.000              | 5.968.119.111            | 5.968.119.111            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cà Mau <sup>(19)</sup> | 28.691.425.000           | 28.691.425.000           | -                        | -                        | 28.691.425.000           | 28.691.425.000           |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long <sup>(20)</sup>                   | 2.729.171.700            | 2.729.171.700            | 10.000.000               | 10.000.000               | 2.729.171.700            | 2.729.171.700            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(21)</sup>      | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           | -                        | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(22)</sup>  | -                        | -                        | 832.800.000              | -                        | 832.800.000              | 832.800.000              |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre <sup>(23)</sup>                  | 500.000.000              | 500.000.000              | -                        | -                        | 500.000.000              | 500.000.000              |
|  | <b>3.918.953.898.685</b> | <b>3.544.130.394.185</b> | <b>1.956.988.457.642</b> | <b>2.578.946.621.437</b> | <b>3.296.995.734.890</b> | <b>3.296.995.734.890</b> |

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

21 . VAY

|  | 09/10/2018             |                        | Trong kỳ              |                       | 31/12/2018            |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| b) Vay dài hạn   |                        |                        |                       |                       |                       |                       |
| - Vay dài hạn  |                        |                        |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang <sup>(15)</sup>                           | 112.217.976.827        | 115.207.632.133        | 11.726.000.000        | 32.687.787.556        | 91.256.189.271        | 91.256.189.271        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(16)</sup>                      | 3.610.496.273          | 3.610.496.273          | -                     | 598.977.000           | 3.011.519.273         | 3.011.519.273         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(17)</sup>                      | 6.020.820.520          | 6.020.820.520          | -                     | 666.575.250           | 5.354.245.270         | 5.354.245.270         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(18)</sup>                           | 21.098.241.085         | 24.087.896.391         | 1.436.000.000         | 9.817.235.306         | 12.717.005.779        | 12.717.005.779        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam <sup>(19)</sup>                    | 13.062.314.451         | 13.062.314.451         | 290.000.000           | 1.595.000.000         | 11.757.314.451        | 11.757.314.451        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(20)</sup>         | 28.691.425.000         | 28.691.425.000         | -                     | -                     | 28.691.425.000        | 28.691.425.000        |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long <sup>(21)</sup>               | 5.455.479.498          | 5.455.479.498          | -                     | 10.000.000            | 5.445.479.498         | 5.445.479.498         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(22)</sup> | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | 10.000.000.000        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Thuận <sup>(23)</sup>                 | 2.779.200.000          | 2.779.200.000          | -                     | -                     | 2.779.200.000         | 2.779.200.000         |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre <sup>(23)</sup>              | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | -                     | -                     | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
|  | <u>112.217.976.827</u> | <u>115.207.632.133</u> | <u>11.726.000.000</u> | <u>32.687.787.556</u> | <u>91.256.189.271</u> | <u>91.256.189.271</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng  | (66.100.466.785)       | (66.100.466.785)       | (6.838.494.361)       | (13.190.575.250)      | (59.748.385.896)      | (59.748.385.896)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng   | <u>46.117.510.042</u>  | <u>49.107.165.348</u>  |                       |                       | <u>31.507.803.375</u> | <u>31.507.803.375</u> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18/2018/HDTD/TTKHDNLMN1/01 ngày 18/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền đòi nợ trong tương lai/ đang hình thành hoặc đã hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty; Tài sản hình thành hoặc đã hình thành tài sản thuộc sở hữu của công ty;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 608.000 USD tương đương 14.126.880.000 VND.
- (2) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0133/1838/N-CTD, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0133/1838/N-KD/01 ngày 28/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 17.809.784,92 USD, tương đương 414.184.961.378 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1338100/HDTD ngày 02/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu;
  - Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/04/2019;
  - Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Tài sản gắn liền với đất là kho nông sản xuất khẩu Nhơn Bình tại KCN Nhơn Bình - TP. Quy Nhơn - Bình Định;
    - + Máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất;
    - + Quyền sử dụng đất tại xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
    - + Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản bảo đảm nợ vay ngân hàng;
    - + Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi VND, ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;
    - + Thế chấp các tài sản hợp pháp khác của Công ty;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 : 24.264.651.600 VND.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0011/KHDN/18LD ngày 30/03/2018 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 23.998.461.055 VND.
- (2.4) Hợp đồng tín dụng số 0485/14/NHNT.QNg ngày 31/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua gạo cho DNTN Hiệp Lực theo HĐKT số 24/HĐKT-14;
  - Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo từng tại thời điểm giải ngân;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Toàn bộ công trình gắn liền trên đất và các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại số 15t/ca, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi;
    - + Toàn bộ công trình gắn liền trên đất và các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại kho Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi;
    - + Toàn bộ công trình gắn liền trên đất tại kho Trà Bồng, huyện Trà Bồng, thành phố Quảng Ngãi;
    - + Toàn bộ công trình gắn liền trên đất tại kho Lý Sơn, huyện Lý Sơn, thành phố Quảng Ngãi;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 6.787.235.306 VND.
- (2.5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0047/18/0361/RG/GAO ngày 17/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang gồm số dư nợ vay của các Hợp đồng tín dụng sau:
- (2.5.1) Hợp đồng tín dụng số 0064/17/0341/RG/XD ngày 28/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-0064/17/0341/RG/XD ngày 16/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
    - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
    - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 29.187.727.210 VND.
- (2.5.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/17/0361/RG/GAO ngày 28/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
    - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
    - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 58.128.810.250 VND và 216.000 USD tương đương 5.020.920.000 VND.
- (2.5.3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0043/18/0361/RG ngày 05/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.760.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:



- + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng.
- + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
- + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 11.617.935.180 VND.

(2.5.4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/18/0361/RG/GAO ngày 17/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/03/2019;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng;
  - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017;
  - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc);
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 5.623.600.000 VND.

(2.6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9 - TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...);
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2018: 1.052.500 USD, tương đương 23.854.912.500 VND và 23.007.061.856 VND.

(3) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.73.0125/2016-HĐTDHM/NHCT922-SGLT ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp;
  - + Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ 511, Tổ 18, Quốc lộ 91, Khu vực Thới An, Phường Thuận An, Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ;
  - + Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tổ 41, Ấp Tân Lợi, Xã Tân Thành, Lai Vung, Đồng Tháp;
  - + Công trình xây dựng trên đất là Nhà kho 199-200-201-202-203-204-205-284-285-292 Trần Văn Kiều, Quận 6;
  - + Toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ 1424, 1426, 2428, 1430, 1432, 1434, 1488, 1490, 1500 Võ Văn Kiệt, Quận 6;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 21.316.822.609 VND.

- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 1899.0010/2018-HĐCVHM/NHCT700- CTYMECOFOOD NGÀY 18/09/2018 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1328.2001, ngày 10/06/2013; số 1116.7979/HĐTC, ngày 22/11/2011; 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1899.0019/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 14/11/2018;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.300.000.000 VND.
- (4) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201701496 ngày 13/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 950.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 276.737.550.903 VND và 3.029.457,07 USD tương đương 70.434.876.877 VND.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201800416 ngày 16/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.685.000 USD tương đương với 155.426.250.000 VND.
- (4.3) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 61.063.145.733 VND.
- (5) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2015 và VB sửa đổi bổ sung HĐTD 487/2016/4748314/HĐTD ngày 09/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 82.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm 70% dư nợ vay ngắn hạn, phát hành L/C, bảo lãnh các loại bằng tiền gửi của Công ty tại BIDV Chi nhánh Sài Gòn hoặc các tài sản khác có giá trị thay thế tương đương đủ điều kiện thế chấp theo quy định;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 20.384.263.581 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 2190/2018/830073/HĐTD ngày 04/07/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 41 tỷ VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp TS số 0875/2012/HĐ ngày 23/04/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0312/2015/830073/HĐ ngày 26/01/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng có liên quan. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc, dây chuyền sản xuất chế biến gạo xuất khẩu tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 33.522.428.093 VND.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/830073/HĐTD ngày 06/07/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14 tỷ VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4-(13) tại số 210 Thống Nhất, phường Phú Hà, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 3-(11) tại số 66, đường Trần Phú, phường Phú Hà, TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 6-(11) tại số 09 đường 21 tháng 8, phường Phú Hà, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8 tại số 11 đường Lê Hồng Phong, phường Mỹ Phương, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2-(8) tại số 7-9 đường Ngô Quyền, phường Đạo Long, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 4 tại số 16 đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Đông Hải, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 9-a tại số 412 đường 21 tháng 8, phường Phú Hà, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 144, 145 tờ bản đồ số 18-(9)-a phường Đô Vinh, TP Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7-(10) tại khu tái định cư Nam Cầu Móng, phường Báo An, TP.Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.316.114.264 VND.
- (5.4) Hợp đồng hạn mức số 01/2018/1338100/HĐTD ngày 02/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố, thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 24.643.992.160 VND.
- (5.5) Hợp đồng cho vay số 02/2018/679501/HĐTD ngày 19/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
  - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/05/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 16 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp KDXD An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 282.562.994.950 VND.
- (5.6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 VND. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SBBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 9.046.914.700 VND.
- (5.7) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 VND tương đương 25.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 32.750.891.035 VND.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số 3856.18.110.262041.TD ngày 09/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 102.658.646.367 VND và 4.038.105,89 USD tương đương 93.885.961.942 VND.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 07/2013/HĐVT và phụ lục số 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 2.400.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng và Hợp đồng gia hạn nếu đến thời hạn thanh toán nhưng không thanh toán nợ gốc;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 900.000.000 VND.

- (8) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (8.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08462/18MN/HĐTD ngày 16/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 14.273.977,02 USD tương đương 331.727.225.945 VND.
- (8.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 11399/18N/HĐTD ngày 05/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 287.300.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đậu nành,... phát hành bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng với Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) tại Cần Thơ;
  - Thời hạn của hợp đồng: 31/12/2018;
  - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 150.176.880.000 VND.
- (8.3) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 22218/18MN/HĐTD ngày 24/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/09/2018, thời hạn trả nợ theo mỗi lần giải ngân;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn từng lần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.394.659.000 VND.
- (8.4) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 15884/18MN/HĐTD ngày 16/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.600.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 21/09/2018, thời hạn trả nợ theo mỗi lần giải ngân;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn từng lần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.200.000.000 VND.
- (8.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10364/18MN/HĐTD ngày 29/05/2018, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTD/PL-01 ngày 06/07/2018, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTD/PL-02 ngày 14/09/2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTD/PL-03 ngày 26/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....;
  - Thời hạn cho vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2018;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 8.204.000 USD tương đương 190.660.960.000 VND.
- (8.6) Hợp đồng tín dụng số 15442/18MN/HĐTD ngày 16/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP ... (hợp đồng xuất khẩu được VFA chấp nhận);
  - + Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (VinaFood 2) với giá trị bảo lãnh là 100.000.000.000 VND;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.669.000 USD tương đương 62.027.560.000 VND.
- (9) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (9.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0831/18/TD/XXIV ngày 12/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12/03/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.280.200.000 VND.
- (9.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0649/18/TD/XXX ngày 13/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng tính từ ngày kế tiếp theo ngày của Ngân hàng TMCP An Bình giải ngân;
  - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1249/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 102.200.000.000 VND và 630.000 USD tương đương 14.653.800.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-18-0045190 ngày 30/11/2018 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/06/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.
  - + Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.115.000 USD tương đương 25.946.050.000 VND.
- (11) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (11.1) Văn bản ủy quyền vay vốn số 30/TCT-TCKT ngày 06/01/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2018;
  - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 62.600.000.000 VND và 1.961.000 USD tương đương 45.632.470.000 VND.
- (11.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 217/TCT-TCKT ngày 02/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: đến 31/12/2018;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 620.000 USD tương đương với 14.427.400.000 VND.
- (11.3) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 217/TCT-TCKT ngày 02/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2018;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 132.300.000.000 VND.
- (11.4) Hợp đồng tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/04/2012 ký giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Ngân hàng BNP Paribas chi nhánh TpHCM, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.750.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1252/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 40.000.000.000 VND.
- (11.5) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 với Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Đến ngày 12/06/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (VinaFood 2) với giá trị bảo lãnh là 100.000.000.000 VND;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 86.044.824.500 VND.
- (12) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (12.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010, Công văn ngày 31/07/2016, Công văn ngày 31/07/2017 và Công văn ngày 31/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự tái tục lại nếu không có thỏa thuận khác;
  - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản cho phép vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 33/TCT-TCKT ngày 06/01/2017;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.852.000 USD tương đương 66.323.260.000 VND.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 10/05/2011, công văn ngày 31/01/2018 về kiểm tra định kỳ hình thức tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
  - Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh ủy quyền vay vốn số 1250/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 10.600.000.000 VND và 2.110.000 USD, tương đương 49.068.050.000 VND.
- (13) Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về "Bình ổn thị trường Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận":
- Số tiền: 4 tỷ VND;
  - Mục đích vay: tạm ứng kinh phí để thực hiện dự trữ hàng hóa bình ổn giá trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019;
  - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.000.000.000 đồng;
- (14) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10,5%/năm; Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là Tín chấp.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (15) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (15.1) Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số 0123/14/TD/XXIV ngày 09/06/2014 và phụ lục số 0123.3/14/TD/XXIV ngày 13/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.628.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Chế biến lương thực Châu Phú;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
  - Lãi suất cho vay: Điều chỉnh theo quy định của ABBank;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT, 1298/TCT-TCKT, 1299/TCT-TCKT, 1300/TCT-TCKT, 1301/TCT-TCKT, 1302/TCT-TCKT ngày 30/05/2014, số 2078/TCT-TCKT ngày 06/08/2014, 3990/TCT-TCKT ngày 30/02/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 828.000.000 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 828.000.000 VND.
- (15.2) Hợp đồng tín dụng Trung - Dài hạn số: 1867/16/TD/XXIV ký ngày 13/09/2016 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang; với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.511.836.364 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ theo Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 theo phê duyệt số 1097/TCT/KT-XDCB ngày 13/04/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
  - Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1611/TCT-TCKT ngày 30/06/2016;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 923.836.364 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 336.000.000 VND.
- (15.3) Hợp đồng tín dụng (Trung - Dài hạn) số: 2104/17/TD/XXIV ký ngày 09/06/2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang; với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.898.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ theo Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017 theo phê duyệt số 540/TCT/KT-XDCB ngày 24/03/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;



- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.259.682.909 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 359.908.000 đồng.

(16) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(16.1) Hợp đồng tín dụng Trung - Dài hạn số 0251/16/HĐTDTDH-DN/046 được ký ngày 05/05/2016 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh- Chi nhánh An Giang, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000VND;
- Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư, xây dựng nhà xưởng;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010;
  - + Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 135, 240 tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA673949, số vào sổ CT03328 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
  - + Quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thời hạn thuê đất đến ngày 15/04/2031, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673949 vào sổ số CT03328, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
  - + Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của Xí nghiệp Chế biến gạo của Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang tại thửa 135, 240, tờ bản đồ 2, phường Long Châu, thị xã Long Châu, tỉnh An Giang;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.250.000.000 VND, trong đó số phải trả trong năm tới là 900.000.000 VND.

(16.2) Hợp đồng tín dụng số 9352/17/HĐTDTDH-PN/068 ngày 26/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Bao che nhà xưởng + Thiết bị sấy lúa 80 tấn/mé";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp dựa trên văn bản ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.104.245.270 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 866.301.000 VND.

(17) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(17.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.280.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 456.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 đồng.

- (17.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 662.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 134.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 134.000.000 đồng.
- (17.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.330.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 274.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 274.000.000 đồng.
- (17.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.100.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mè tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 20.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 20.000.000 đồng.
- (17.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.350.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 240.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 240.000.000 đồng.
- (17.6) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015 và Phụ lục số 1 ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.650.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực 1 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;

- Thời hạn cho vay: 90 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 11.210.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.240.000.000 đồng.
- (17.7) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 3050/NHNT ngày 16/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 25.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Xây dựng Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình;
  - Thời hạn cho vay: 80 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 3.372.661.085 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.372.661.085 đồng.
- (18) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (18.1) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTD ngày 18/04/2014 và Phụ lục hợp đồng số D.I.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.360.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mê và thiết bị nhập lúa tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.405.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 555.000.000 đồng.
- (18.2) Hợp đồng tín dụng số 2902/2016/830073/HĐTD ngày 05/07/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 5695/2016/830073/BSHĐTD ngày 26/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng mới văn phòng làm việc tại số 66 đường Trần Phú, phường Phú Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
  - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, Châu Thành, Tiền Giang;
    - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 645.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 240.000.000 VND
- (18.3) Hợp đồng tín dụng số 2796/2017/830073/HĐTD ngày 05/07/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 5695/2016/830073/BSHĐTD ngày 26/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 500.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn cải tạo, nâng cấp nhà kho Phước Mỹ, hạng mục cải tạo nhà kho số 01, cải tạo nhà kho số 02, cải tạo nhà kho số 03, làm mới nhà để xe 4 bánh tại phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
  - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, Châu Thành, Tiền Giang;
    - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 247.517.758 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 160.000.000 đồng.
- (18.4) Hợp đồng tín dụng số 3884/2015/830073/HĐTD ngày 18/09/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 3046/2016/830073/BDHĐTD ngày 13/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại tỉnh Tiền Giang, hạng mục: Đất + kho;
  - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, Tiền Giang;
    - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 853.119.111 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 853.119.111 đồng.
- (18.5) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.493.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.000.000.000 VND
- (18.6) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 01/2018/679501/HĐTD ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 719.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 320.000.000 VND.
- (18.7) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đấu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 2.491.211.500 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.400.000.000 VND.
- (18.8) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 03/2018/679501/HĐTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
  - Mục đích vay:
    - + Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng;
    - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
    - + Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
    - + Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận;

- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương Thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng và Hệ thống cân đóng túi (4 cân) 1kg-10kg và thiết bị phụ trợ thuộc Xí Nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 3.903.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.440.000.000 VND
- (19) Hợp đồng tín dụng số 112012AGRIMEXCO-02/HĐTD ngày 26/11/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 47.810.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua lại kho lương thực Tân An Luông và các chi phí khác nằm trong dự án;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 112012AGRIMEXCO 02/HĐTC ngày 26/11/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 112012AGRIMEXCO 01/HĐTC ngày 26/11/2012;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 28.691.425.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 28.691.425.000 đồng.
- (20) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (20.1) Hợp đồng tín dụng số 12315/VL-HĐTD ngày 19/05/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.400.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị kho lương thực Tam Bình;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng công ty Lương thực Miền nam theo công văn số 508/TCT-TCKT ngày 05/03/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 919.423.259 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 449.171.700 đồng.
- (20.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 giữa Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang với ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt:
- Hạn mức tín dụng: 11.366.056.239 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bàn giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty lương thực Đồng Tháp về cho Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
  - Thời hạn cho vay: Từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.526.056.239 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.280.000.000 đồng.
- (21) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHCM.HDDN.15.02/SĐBS-04 ngày 30/12/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư kho Lương thực An Phú Tân và Tân An Luông;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Văn bản Ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 86/TCT-TCKT ngày 11/01/2016;
    - + Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

- + Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 274 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
  - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Luông ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 20.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 đồng.
- (22) Hợp đồng tín dụng số 1319.16.765.229771 ngày 11/03/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng;
  - Mục đích vay: Cho vay bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, mở rộng công trình nhà kho, văn phòng, nâng cấp máy móc thiết bị tại Nhà máy An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
  - Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43, địa chỉ: Xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 43, địa chỉ: Xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 2.779.200.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 832.800.000 VND.
- (23) Hợp đồng vay vốn số 21/HĐTD-QPTKHCN với Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 09/02/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Hỗ trợ thực hiện dự án "Đầu tư thiết bị sấy lúa và tách màu gạo công suất 80 tấn/mẻ";
  - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp dựa trên Thuyết minh dự án vay vốn của Công ty Lương thực Bến Tre và Biên bản thẩm định phê duyệt cho vay vốn dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sấy lúa và tách màu gạo của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.500.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000.000 đồng.

## 22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|   | 31/12/2018            | 09/10/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*) | 11.760.421.000        | 11.760.421.000        |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao      | 1.508.666.449         | 3.562.896.119         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                   | 320.737.350           | 624.279.603           |
|   | <u>13.589.824.799</u> | <u>15.947.596.722</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước                                      | 1.500.000.000         | -                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                   | 6.587.295.818         | 6.587.295.818         |
|   | <u>8.087.295.818</u>  | <u>6.587.295.818</u>  |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40b.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần |                         | Vốn khác của chủ sở hữu |                       | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |          | Quỹ đầu tư phát triển |                        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |          | Lợi nhuận chưa phân phối |                  | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |          | Cộng                     |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------|----------------------------|----------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|----------|--------------------------|------------------|---------------------------------|----------|--------------------------|
|                              | VND                       | VND                  | VND                  | VND                     | VND                     | VND                   | VND                             | VND      | VND                        | VND      | VND                   | VND                    | VND                           | VND      | VND                      | VND              | VND                             | VND      |                          |
| Số dư đầu kỳ này             | 5.000.000.000.000         | 2.890.195.478        | 452.222.999          | -215.070.235.809        | -12.304.926.032         | 85.866.483.306        | 248.545.027.781                 | -        | -                          | -        | -                     | -                      | -                             | -        | -                        | -                | -                               | -        | 4.833.054.622.427        |
| Lỗ trong kỳ này              | -                         | -                    | -                    | -                       | -                       | -                     | -                               | -        | -                          | -        | -                     | -                      | -                             | -        | -                        | -                | -                               | -        | -1.488.195.774.733       |
| Chi thù lao HĐQT             | -                         | -                    | -                    | -                       | -                       | -                     | -                               | -        | -                          | -        | -                     | -                      | -                             | -        | -                        | -                | -                               | -        | -27.600.000              |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá | -                         | -                    | -                    | -                       | 12.304.926.032          | -                     | -                               | -        | -                          | -        | -                     | -                      | -                             | -        | -                        | -                | -                               | -        | 12.304.926.032           |
| Tăng/giảm khác               | -                         | -                    | -                    | -                       | -                       | -                     | -                               | -        | -                          | -        | -                     | -                      | -                             | -        | 7.325.690                | 7.038.409        | -                               | -        | 14.364.099               |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>     | <b>5.000.000.000.000</b>  | <b>2.890.195.478</b> | <b>452.222.999</b>   | <b>-215.070.235.809</b> | <b>-12.304.926.032</b>  | <b>85.866.483.306</b> | <b>248.545.027.781</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b> | <b>85.866.483.306</b> | <b>248.545.027.781</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b> | <b>7.325.690</b>         | <b>7.038.409</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b> | <b>3.357.150.537.825</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Tỷ lệ         | 31/12/2018               | Tỷ lệ         | 09/10/2018               |
|-------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                         | (%)           | VND                      | (%)           | VND                      |
| Vốn góp của Nhà nước    | 51,43         | 2.571.293.000.000        | 51,43         | 2.571.293.000.000        |
| Công ty CP Tập đoàn T&T | 25,00         | 1.250.000.000.000        | 25,00         | 1.250.000.000.000        |
| Các cổ đông khác        | 23,57         | 1.178.707.000.000        | 23,57         | 1.178.707.000.000        |
|                         | <u>100,00</u> | <u>5.000.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>5.000.000.000.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---------------------------|---|
|                           | VND                                       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.000.000.000.000                         |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 5.000.000.000.000                         |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 5.000.000.000.000                         |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2018  | 09/10/2018  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 500.000.000 | 500.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có một số tài sản không cân dùng chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) theo Quyết định 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

Cụ thể như sau:

| STT | Tên tài sản         | Nguyên giá            | Khấu hao lũy kế       | Giá trị còn lại    |
|-----|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
|     |                     | VND                   | VND                   | VND                |
| 1   | Máy móc thiết bị    | 41.804.306.894        | 41.541.017.678        | 263.289.216        |
| 2   | Phương tiện vận tải | 412.589.720           | 412.589.720           | -                  |
| 3   | Máy móc thiết bị    | 1.157.761.629         | 1.157.581.788         | 179.841            |
|     | <b>Tổng</b>         | <u>43.374.658.243</u> | <u>43.111.189.186</u> | <u>263.469.057</u> |



a) Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- CTCP

*Tài sản cố định chờ thanh lý và không cần dùng chờ bàn giao cho Công ty mua bán nợ*

| Tên đơn vị trực thuộc                      | Nguyên giá<br>VND     | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 1.008.214.608         | 1.008.214.608         | -                      |
| Công ty Lương thực Sông Hậu                | 3.898.959.065         | 3.898.959.065         | -                      |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang      | 1.633.314.000         | 1.359.337.045         | 273.976.955            |
| Công ty Lương thực Tiền Giang              | 4.713.571.060         | 3.837.854.496         | 875.716.564            |
|  | <b>10.245.844.125</b> | <b>9.096.150.606</b>  | <b>1.149.693.519</b>   |

*Tại Công ty Bột mì Bình Đông*

Vật tư hàng hóa nhận gia công tại thời điểm 31/12/2018 là 33.289 kg lúa mì.

*Tại Công ty Lương thực Tiền Giang*

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/12/2018 là 45.420 lít.

Tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại thời điểm 31/12/2018 là 1.232.003.471 đồng.

Tại Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Hàng hóa nhận giữ hộ (gạo) tại thời điểm 31/12/2018 là 95.971 kg.

Tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ (dầu DO) số lượng 18.000 lít

b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2018   |
|-----|--------------|
| USD | 8.051.296,14 |
| EUR | 356,22       |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                                | 31/12/2018             |
|--------------------------------|------------------------|
|                                | VND                    |
| Khách hàng khối Công ty mẹ     | 163.394.399.209        |
| Khách hàng tại các Công ty con | 121.435.234.974        |
|                                | <b>284.829.634.183</b> |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018<br>VND | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018<br>VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng   | 2.520.673.454.696                                | 15.007.868.374.430                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 66.150.652.012                                   | 153.040.074.195                                  |
|  | <b>2.586.824.106.708</b>                         | <b>15.160.908.448.625</b>                        |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | <b>67.156.000</b>                                | -  |

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|-----------------------|---|---|
|                       | VND                                       | VND                                       |
| Chiết khấu thương mại | 143.763.426                               | 6.088.583.318                             |
| Hàng bán bị trả lại   | 38.816.373                                | 244.988.484                               |
| Giảm giá hàng bán     | 113.506.420                               | 1.043.643.058                             |
|                       | <b>296.086.219</b>                        | <b>7.377.214.860</b>                      |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng đã bán          | 2.327.101.469.809                         | 13.573.987.004.578                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 30.953.635.438                            | 97.037.940.699                            |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho     | 1.327.835.438                             | 3.119.119.061                             |
| Các khoản chi phí ngoài định mức | 20.780.454.344                            | 97.032.160.347                            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 65.999.132.892                            | -   |
|                                  | <b>2.446.162.527.921</b>                  | <b>13.771.176.224.685</b>                 |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 1.028.815.384                             | 3.899.694.937                             |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 76.544.843                                | 116.735.970                               |
| Lãi bán các khoản đầu tư                            | -   | 687.883.000                               |
| Lãi bán ngoại tệ                                    | 69.023.494                                | 473.460.855                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 99.701.600                                | 7.522.943.317                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 8.321.240.185                             | 35.569.961.079                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.071.307.589                             | 8.992.179                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 149.855.367                               | 372.664.277                               |
|   | <b>10.816.488.462</b>                     | <b>48.652.335.614</b>                     |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay                                       | 35.723.319.457                            | 135.802.819.022                           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi chậm thanh toán         | -   | 29.399.168.536                            |
| Lỗ bán ngoại tệ                                    | 1.093.542.980                             | 5.227.717.100                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 8.662.176.662                             | 43.924.641.946                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.347.021.083                             | 10.553.391.374                            |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                           | 108.169.832.228                           | -   |
| Chi phí tài chính khác                             | 175.222.509                               | 5.997.889.040                             |
|  | <b>156.171.114.919</b>                    | <b>230.905.627.018</b>                    |

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 19.844.930.014                            | 59.245.840.474                            |
| Chi phí nhân công                | 16.302.471.027                            | 56.782.074.280                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.140.037.342                             | 9.151.781.128                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 44.844.211.428                            | 479.476.354.778                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 21.098.357.700                            | 260.578.884.433                           |
|                                  | <b>106.230.007.511</b>                    | <b>865.234.935.093</b>                    |

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.672.225.426                             | 5.435.846.661                             |
| Chi phí nhân công                | 36.709.290.158                            | 120.952.004.397                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.419.119.408                             | 34.454.244.740                            |
| Thuế, phí, lệ phí                | 9.304.538.519                             | 31.961.681.729                            |
| Chi phí dự phòng                 | 1.189.410.329.123                         | 1.397.900.669                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.559.587.381                             | 21.039.697.516                            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 32.792.927.516                            | 92.783.652.191                            |
|                                  | <b>1.287.868.017.531</b>                  | <b>308.025.027.903</b>                    |

**32 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định             | 518.406.089                               | 382.138.440                               |
| Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh                 | 188.606.727                               | 761.549.083                               |
| Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn                   | 132.500.000                               | 586.000.000                               |
| Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa                | 221.711.301                               | 882.624.277                               |
| Thu nhập từ ưu đãi sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng | 661.944.743                               | 7.885.860.719                             |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản                                 | 110.628.183                               | 1.251.818.182                             |
| Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC            | 406.298.174                               | 663.444.078                               |
| Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số                         | -   | 1.075.768.037                             |
| Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê                 | 391.421.304                               | 1.199.979.418                             |
| Thu nhập từ bán trấu   | -   | 1.624.190.000                             |
| Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng xuất khẩu                | 172.576.876                               | 2.451.700.000                             |
| Thu nhập khác  | 15.050.826.309                            | 13.057.024.794                            |
|  | <b>17.854.919.706</b>                     | <b>31.822.097.028</b>                     |

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định     | -   | 504.007.814                               |
| Các khoản bị phạt  | 239.255.496                               | 1.808.578.607                             |
| Chi thù lao cho người đại diện vốn                                     | -   | 406.100.000                               |
| Ảnh hưởng do xác định lại GTDN trong giai đoạn CPH được xử lý trong kỳ | -   | 5.125.387.073                             |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động                               | 4.873.818.659                             | 12.220.883.551                            |
| Lãi quá hạn  | 428.114.286                               | 1.325.576.032                             |
| Tiền thuế đất nộp tăng do điều chỉnh đơn giá                           | 1.439.134.117                             | -   |
| Chi hệ VNM chương trình giảm giá 5% (CN Khánh Hòa)                     | 82.980.165                                | 1.272.695.720                             |
| Thù lao HDQT không chuyên trách  | 88.200.000                                | 58.500.000                                |
| Chi phí án phí và bồi thường   | -   | 2.176.571.238                             |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không tiếp tục thực hiện                | -   | 775.701.440                               |
| Chi phí khác   | 7.411.281.766                             | 3.862.810.391                             |
|  | <b>14.562.784.489</b>                     | <b>29.536.811.866</b>                     |

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ  | -   | 82.890.819                                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 7.748.163.605                             | 16.849.748.814                            |
|   | <b>7.748.163.605</b>                      | <b>16.932.639.633</b>                     |

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2018           | 09/10/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.328.948.242        | 1.128.921.596        |
|  | <b>3.328.948.242</b> | <b>1.128.921.596</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | 31/12/2018            | 09/10/2018         |
|--|-----------------------|--------------------|
|  | VND                   | VND                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                   | 20%                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 89.441.556.822        | 144.000.000        |
|  | <b>89.441.556.822</b> | <b>144.000.000</b> |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | 89.297.556.822                            | -   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 106.623.449                               | 463.870.347                               |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (2.306.650.095)                           | -   |
|  | <u>87.097.530.176</u>                     | <u>463.870.347</u>                        |

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|
|  | VND                                       |
| Lợi nhuận sau thuế                             | (1.485.088.769.463)                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (1.485.088.769.463)                       |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 500.000.000                               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | <u>(2.970)</u>                            |

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                      | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 5.135.592.275.361                         | 8.588.706.794.630                         |
| Chi phí nhân công                    | 287.385.732.616                           | 231.225.010.917                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 116.634.599.524                           | 141.447.652.905                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 348.190.983.038                           | 656.533.436.277                           |
| Chi phí khác bằng tiền               | 194.554.280.671                           | 381.468.266.397                           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 639.586.892.505                           | 2.755.063.530                             |
|                                      | <u>6.721.944.763.715</u>                  | <u>10.002.136.224.656</u>                 |

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                         |                          |                        |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2018               |                         | 09/10/2018               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                         |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 396.377.371.528          | -                       | 298.570.004.281          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.343.658.599.304        | (282.657.820.671)       | 1.867.582.403.245        | (83.470.445.006,00)    |
| Các khoản cho vay                  | 29.580.000.000           | -                       | 47.000.000.000           | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 2.150.000                | -                       | 2.150.000                | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 75.100.108.871           | (37.836.099.041)        | 75.100.108.871           | (2.312.466.813,00)     |
|                                    | <u>1.844.718.229.703</u> | <u>-320.493.919.712</u> | <u>2.288.254.666.397</u> | <u>-85.782.911.819</u> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 31/12/2018               | 09/10/2018               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 3.328.503.538.265        | 3.965.071.408.727        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.728.596.976.342        | 1.636.210.048.262        |
| Chi phí phải trả                  | 71.669.011.529           | 102.435.963.845          |
|                                   | <u>5.128.769.526.136</u> | <u>5.703.717.420.834</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND                   | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 2.150.000             | -                       | -                     | 2.150.000             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 37.264.009.830        | 37.264.009.830        |
|                            | <u>2.150.000</u>      | <u>-</u>                | <u>37.264.009.830</u> | <u>37.266.159.830</u> |
| <b>Tại ngày 09/10/2018</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 2.150.000             | -                       | -                     | 2.150.000             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 72.787.642.058        | 72.787.642.058        |
|                            | <u>2.150.000</u>      | <u>-</u>                | <u>72.787.642.058</u> | <u>72.789.792.058</u> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 396.377.371.528          | -                       | -          | 396.377.371.528          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 457.168.606.094          | 603.832.172.539         | -          | 1.061.000.778.633        |
| Các khoản cho vay                  | 29.500.000.000           | 80.000.000              | -          | 29.580.000.000           |
|                                    | <u>883.045.977.622</u>   | <u>603.912.172.539</u>  | <u>-</u>   | <u>1.486.958.150.161</u> |
| <b>Tại ngày 09/10/2018</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 298.570.004.281          | -                       | -          | 298.570.004.281          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.176.404.561.515        | 607.707.396.724         | -          | 1.784.111.958.239        |
| Các khoản cho vay                  | 47.000.000.000           | -                       | -          | 47.000.000.000           |
|                                    | <u>1.521.974.565.796</u> | <u>607.707.396.724</u>  | <u>-</u>   | <u>2.129.681.962.520</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>           |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                            | 3.296.995.734.890        | 31.507.803.375           | -          | 3.328.503.538.265        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 563.144.739.526          | 1.165.452.236.816        | -          | 1.728.596.976.342        |
| Chi phí phải trả                     | 71.669.011.529           | -                        | -          | 71.669.011.529           |
|                                      | <u>3.931.809.485.945</u> | <u>1.196.960.040.191</u> | <u>-</u>   | <u>5.128.769.526.136</u> |
| <b>Tại ngày 09/10/2018</b>           |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                            | 3.918.953.898.685        | 46.117.510.042           | -          | 3.965.071.408.727        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 465.652.809.261          | 1.170.557.239.001        | -          | 1.636.210.048.262        |
| Chi phí phải trả                     | 102.435.963.845          | -                        | -          | 102.435.963.845          |
|                                      | <u>4.487.042.671.791</u> | <u>1.216.674.749.043</u> | <u>-</u>   | <u>5.703.717.420.834</u> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  |   |   |
|--|---|---|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|  | VND                                       | VND                                       |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 1.961.875.963.281                         | 10.447.447.253.276                        |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 08/10/2018 |
|  | VND                                       | VND                                       |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 2.598.443.833.743                         | 9.747.657.832.496                         |

**40 . THÔNG TIN KHÁC**

**a) Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty):**

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:



- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc tham gia vào quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
- + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
- + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cố định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.

- c) Hiện nay, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể các cơ sở nhà đất sau:

| Địa chỉ cơ sở nhà, đất                                       | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|--|---------------------------------|
| Số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP Hồ Chí Minh | 117,33                          |
| Số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh       | 93                              |
| Số 02 đường số 04, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh  | 1327                            |

Ngoài ra, Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý nhưng do giá trị khu đất này (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nằm trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty khi cổ phần hóa và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

- d) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

- Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh:  
Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270 - 277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- + Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng để giao đất thực hiện dự án;
- + Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

- Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015 Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560 triệu VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015 - 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê Quý III/2015 với số tiền là 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016 Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám Đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|
|   | VND                                       |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 130.038.920                               |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 416.472.700                               |
|   | <u>546.511.620</u>                        |

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chuyển sang Công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh trong ứng có thể không so sánh được.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau:

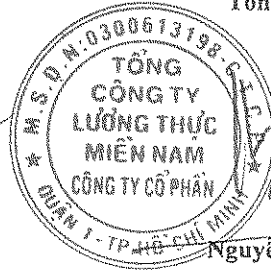
|   | Mã số | Phân loại và trình bày lại<br>VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước<br>VND |
|---|-------|-----------------------------------|--|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                  |       |                                   |  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                             | 411   | 5.000.000.000.000                 | 5.275.338.915.672                          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | 420   | 248.545.027.781                   | -  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421   | (479.639.698.266)                 | (506.433.586.157)                          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a  | (431.586.588.430)                 | 388.831.226.662                            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b  | (48.053.109.836)                  | (895.264.812.819)                          |

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phan Bá Ngọc Phương

Nguyễn Ngọc Nam

